



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

jaz
jàz

bạn
đại từ

tì
tí

anh ấy

on
òn

cô ấy

ona
ôna

nó

ono
ôno

chúng tôi / chúng ta

mi
mí

các bạn

vi
ví

họ

oni
ôni

cái gì

kaj
káj

ai

kdo
kdó

ở đâu

kje
kjé

tại sao

zakaj
zakáj

làm sao

kako
kakó

cái nào

kateri
katéri

lúc nào

kdaj
kdáj

sau đó

potem
potém

nếu

če
če

thật sự

resnično
resníčno

nhưng

ampak
àmpak

bởi vì

ker
ker

không

ne
ne

này

to
to

Tôi cần cái này

Rabim to
Rábim to

Cái này giá bao nhiêu?

Koliko je to?
Kóliko je tót?

đó
vật

tisto
tísto

tất cả

vse
vsè

hoặc

ali
ali

và

in
in

biết

vedeti
védeti / ve-, vem, vedel

Tôi biết

Vem
Vém

Tôi không biết

Ne vem
Ne vém

nghĩ

misлити
mísliti / misli-, mislim, mislil

đến

přiti
príti / pri-, pridem, prišel

đặt

položiti
položíti / položi-, položim, položil

lấy

vzeti
vzétí / vz-, vzamem, vzal

tìm

najti
nájti / na-, najdem, našel

nghe

poslušati

poslušati / poslušati-, poslušam,
poslušal

làm việc

delati

délati / dela-, delam, delal

nói chuyện

govoriti

govoríti / govori-, govorim, govoril

cho

dati

dáti / da-, dam, dal

thích

imeti rad

iméti ràd / im-, imam, imel

giúp đỡ

pomagati

po**m**á**g**ati / po**m**aga-, po**m**agam,
po**m**agal

yêu

ljubiti

ljubíti / ljubi-, ljubim, ljubil

gọi

poklicati

poklícati / pokli-, pokličem, poklical

chờ đợi

čakati

čákati / čaka-, čakam, čakal

Tôi thích bạn

Všeč si mi

Všeč si mi

Tôi không thích cái này

To mi ni všeč

To mi ni všeč

Bạn có yêu tôi không?

Ali me ljubiš?

Ali me ljubiš?

Tôi yêu bạn

Ljubim te
Ljubim te

0

nič
nič

1

ena
êna

2

dva
dvá

3

tri
trí

4

štiri
štíri

5

pet
pét

6

šest
šést

7

sedem
sédem

8

osem
ósem

9

devet
devét

10

deset
desét

11

enajst
enájst

12

dvanajst
dvanájst

13

trinajst
trinájst

14

štirinajst
štirinájst

15

petnajst
petnájst

16

šestnajst
šestnájst

17

sedemnajst
sedemnájst

18

osemnajst
osemnájst

19

devetnajst
devetnájst

20

dvajset
dvájset

mói

nov
nòv / nova, novo

cũ

star
stàr / stara, staro

ít

malo
málo

nhiều

veliko
velíko

bao nhiêu?
đại cương

koliko?
kóliko?

bao nhiêu?
số

koliko?
kóliko?

sai

napáčen
napáčen / napačna, napačno

chính xác

pravilen
pravílen / pravilna, pravilno

xấu

slab
slàb / slaba, slabo

tốt

dober
dóber / dobra, dobro

hạnh phúc

srečen
sréčen / srečna, srečno

ngắn

kratek
krátek / kratka, kratko

dài

dolg
dôlg / dolga, dolgo

nhỏ

majhen
májhen / majhna, majhno

lớn
to

velik
vêlik / velika, veliko

đó
địa điểm

tam
tàm

đây

tukaj
túkaj

phải

desno
désno

trái

levo
lévo

xinh đẹp

lep
lép / lepa, lepo

trẻ

mlad
mlád / mlada, mlado

già

star
stàr / stara, staro

xin chào

pozdravljeni
pozdrávljeni

hẹn gặp lại

se vidimo
se vídimo

được

v redu
v rédu

bảo trọng nhé

pazi nase
pázi náse

đừng lo

ne skrbi
ne skrbi

tất nhiên

seveda
sevéda

chúc ngày tốt lành

dober dan
dóber dán

chào

živijo
živijo

bái bai

adijo
adíjo

tạm biệt

nasvidenje
nasvídjenje

xin làm phiền

oprostite
oprostíte

xin lỗi

oprosti
oprósti

cảm ơn bạn

hvala
hvála

làm ơn

prosim
prósim

Tôi muốn cái này

hočem to
hóčem to

bây giờ

zdaj
zdàj

buổi chiều

popoldan
popôldan

buổi sáng
9:00-11:00

dopoldan
dopôldan

ban đêm

noč
nóč

buổi sáng
6:00-9:00

zjutraj
zjútraj

buổi tối

večer
večer

buổi trưa

opoldne
opôldne

nửa đêm

F
polnoč
pôlnoč

giờ

F
ura
úra

phút

F
minuta
minúta

giây

F
sekunda
sekúnda

ngày

M
dan
dán

tuần

M
teden
téden

tháng

M
mesec
mésec

năm

N
leto
léto

thời gian

M
čas
čas

ngày tháng

M
datum
dátum

ngày hôm kia

predvčerajšnjim
predvčerajšnjim

hôm qua

včeraj
včeraj

hôm nay

danes
danes

ngày mai

jutri
jútri

ngày kia

pojutrišnjem
pojútřišnjem

thứ hai
ngày

M
ponedeljek
ponedéljek

thứ ba
ngày

M
torek
tôrek

thứ tư
ngày

F
sreda
sréda

thứ năm

M
četrtek
četrtek

thứ sáu

M
petek
pétek

thứ bảy

F
sobota
sobóta

chủ nhật

F
nedelja
nedélja

Ngày mai là thứ bảy

Jutri je sobota
Jútri je sobóta

cuộc đời

N
življenje
življênje

đàn bà

F
ženska
žénska

đàn ông

M
moški
môški

tình yêu

F
ljubezen
ljubézen

bạn trai

M
fant
fànt

bạn gái

F
punca
púnca

bạn
đanh từ

M
prijatelj
prijátelj

hôn
danh từ

M
poljub
poljúb

tình dục

M
seks
séks

trẻ em

M
otrok
otròk

em bé

M
dojenček
dojênček

con gái
đại cương

N
dekle
deklè

con trai
đại cương

M
fant
fànt

mẹ

F
mami
mámi

ba

M
oči
ôči

má
mẹ

F
mati
mátí

cha

M
oče
ôče

cha mẹ

M
starši
stárši

con trai
gia đình

M
sin
sín

con gái
gia đình

F
hčí
hčí

em gái

F
mlajša sestra
mlájša sêstra

em trai

M
mlajši brat
mlájši bràt

chị gái

F
starejša sestra
starêjša sêstra

anh trai

M
starejši brat
starêjši bràt

đứng

stati
státi / sta-, stanem, stal

ngồi

sedeti
sedéti / sed-, sedim, sedel

nằm xuống

ležati
ležáti / lež-, ležim, ležal

đóng

zapreti
zapréti / zapr-, zaprem, zaprl

mở
cửa

odpreti
odpréti / odpr-, odprem, odprl

thua

izgubiti
izgubíti / izgubi-, izgubim, izgubil

thắng

zmagati
zmágati / zmaga-, zmagam, zmagal

chết

umreti
umréti / umre-, umrem, umrl

sống
động từ

živeti
živéti / živ-, živim, živel

bật

prižgati
prižgáti / prižg-, prižgem, prižgal

tắt

izklopiti
izklopíti / izklopi-, izklopim, izklopil

giết

ubiti
ubíti / ubi-, ubijem, ubil

làm bị thương

poškodovati
poškodováti / poškod-, poškodujem, poškodoval

chạm

dotakniti se
dotakníti se / dotakn-, dotaknem, dotaknil

xem

gledati
glédati / gleda-, gledam, gledal

uống

piti
píti / pi-, pijem, pil

ăn

jesti
jésti / je-, jem, jedel

đi bộ

hoditi
hodíti / hodi-, hodim, hodil

gặp

srečati
sréčati / sreča-, srečam, srečal

đặt cược

staviti
stáviti / stavi-, stavim, stavil

hôn
động từ

poljubiti
poljubíti / poljubi-, poljubim, poljubil

đi theo

slediti
sledíti / sledi-, sledim, sledil

cưới

poročiti se
poročíti se / poroči-, poročim, poročil

trả lời

odgovoriti
odgovoríti / odgovori-, odgovorim, odgovoril

hỏi

vprašati
vprašati / vpraša-, vprašam, vprašal

câu hỏi

N
vprašanje
vprašanje

công ty

N
podjetje
podjéťje

kinh doanh

M
posel
pôsel

việc làm

F
zaposlitev
zaposlítev

tiền

M
denar
denár

điện thoại

M
telefon
telefon

văn phòng

F
pisarna
pisárna

bác sĩ

M
zdravnik
zdravník

bệnh viện

F
bolnišnica
bolníšnica

y tá

F
medicinska sestra
medicínska sêstra

cảnh sát
người

M
policist
policíst

tổng thống

M
predsednik
predsédnik

màu trắng

bel
bél / bela, belo

màu đen

črn
črn / črna, črno

màu đỏ

rdeč
rděč / rdeča, rdeče

màu xanh da trời

moder
móder / modra, modro

màu xanh lá cây

zelen
zelèn / zelena, zeleno

màu vàng

rumen
rumèn / rumena, rumeno

chậm

počasen
počasen / počasna, počasno

nhanh

hiter
híter / hitra, hitro

vui vẻ

smešen
sméšen / smešna, smešno

không công bằng

nepošten
nèpoštèn / nepoštena, nepošteno

công bằng

pošten
poštèn / poštna, poštno

khó

zahteven
zahtéven / zahtevna, zahtevno

dễ

enostaven
enostáven / enostavna, enostavno

Cái này khó

To je težko
To je težkó

giàu

bogat
bogàt / bogata, bogato

nghèo

reven
réven / revna, revno

khỏe

močen
môčen / močna, močno

yếu

šibek
šíbek / šibka, šibko

an toàn

varen
váren / varna, varno

mệt mỏi

utrujen
utrújen / utrujena, utrujeno

tự hào

ponosen
ponôsen / ponosna, ponosno

no bụng

sit
sít / sita, sito

bệnh

bolan
bolán / bolna, bolno

khỏe mạnh

zdrav
zdráv / zdrava, zdravo

tức giận

jezen
jézen / jezna, jezno

thấp
đại cương

nizek
nízek / nizka, nizko

cao
đại cương

visok
visòk / visoka, visoko

thẳng

raven
ráven / ravna, ravno

mỗi / mọi

vsak
vsák

luôn luôn

nenehno
nenéhno

thực ra

dejansko
dejánsko

lần nữa

ponovno
ponóvno

đã

že
že

ít hơn

manj
mànj

phần lớn

najbolj
nàjbolj

nhiều hơn

več
vềch

Tôi muốn nhiều hơn

Hočem več
Hóčem vềch

không có

nobena
nobèna

rất

zelo
zeló

động vật

F
žival
živál

con lợn

M
prašič
prášič

con bò

F
krava
kráva

con ngựa

M
konj
kònj

con chó

M
pes
pès

con cừu

F
ovca
ôvca

con khỉ

F
opica
ópica

con mèo

F
mačka
máčka

con gấu

M
medved
mêdved

con gà

F
kokoš
kokóš

con vịt

F
raca
ráca

con bướm

M
metulj
metúlj

con ong

F
čebela
čebéla

con cá

F
riba
ríba

con nhện

M
pajek
pájek

con rắn

F
kača
káča

ở ngoài

zunaj
zúnaj

ở trong

znotraj
znótraj

xa

daleč
dáleč

gần

blizu
blízu

bên dưới

pod
pòd

bên trên

nad
nàd

bên cạnh

poleg
póleg

phía trước

spredaj
sprédaj

phía sau

zadaj
zádaj

ngọt

sladek
sládek / sladka, sladko

chua

kisel
kísel / kislà, kislò

lạ

čuden
čúden / čudna, čudno

mềm

mehek
méhek / mehka, mehko

cứng

trd
trđ / trda, trdo

đáng yêu

srčkan
srčkan / srčkana, srčkano

ngu ngốc

neumen
neúmen / neumna, neumno

điên khùng

nor
nòr / nora, noro

bận rộn

zaposlen
zaposlèn / zaposlena, zaposleno

cao
người

visok
visòk / visoka, visoko

thấp
người

nizek
nízek / nizka, nizko

lo lắng

zaskrbljen
zaskrbljèn / zaskrbljena, zaskrbljeno

ngạc nhiên

presenečen
presenéchèn / presenečena,
presenečeno

ngẫu

kul
kúl / kul, kul

cư xử tốt

priden

príden / pridna, pridno

ác độc

hudoben

hudôben / hudobna, hudobno

khéo léo

pameten

pámeten / pametna, pametno

lạnh

hladen

hláden / hladna, hladno

nóng

vroč

vrôč / vroča, vroče

đầu

F
glava
gláva

mũi

M
nos
nós

tóc

M
las
lás

miệng

F
usta
ústa

tai

N
uho
uhó

mắt

N
oko
okó

bàn tay

F
roka
rôka

bàn chân

N
stopalo
stopálo

tim

N
srce
srcé

não

M
možgani
možgáni

kéo

vleči
vléči / vle-, vlěčem, vlekel

đẩy

potisniti
potísnniti / pritisn-, pritisnem, pritisnil

ấn

pritisniti
prítísnniti / pritisn-, pritisnem, pritisnil

đánh

udariti
udáriti / udari-, udarim, udaril

bắt

ujeti
ujéti / uj-, ujamem, ujel

chiến đấu

boriti se
boríti se / bori-, borim, boril

ném

vreči
vréči / vr-, vržem, vrgel

chạy
động từ

teči
těči / teč-, tečem, tekem

đọc

brati
bráti / b-, berem, bral

viết

pisati
písati / pi-, pišem, pisal

sửa chữa

popraviti
poprāviti / popravi-, popravim, popravil

đếm

šteti
štéti / šte-, štejem, štel

cắt

rezati
rézati / re-, režem, rezal

bán

prodati
prodāti / proda-, prodam, prodal

mua

kupiti
kupíti / kupi-, kupim, kupil

trả

plačati
pláčati / plača-, plačam, plačal

học

študirati
študírati / študira-, študiram, študiral

mơ

sanjati
sánjati / sanja-, sanjam, sanjal

ngủ

spati
spāti / sp-, spim, spal

chơi

igrati
igrāti / igra-, igram, igral

ăn mừng

proslaviti
proslavíti / proslavi-, proslavim, proslavil

nghỉ ngơi

počivati

počívati / počiva-, počivam, počival

thưởng thức

uživati

užívati / uživa-, uživam, uživao

dọn dẹp

čistiti

čístiti / čisti-, čistim, čistil

trường học

F

šola

šóla

nhà ở

F

hiša

híša

cửa

F

vrata

vráta

chồng

M

mož

móż

vợ

F

žena

žêna

đám cưới

F

poroka

poróka

người

F

oseba

oséba

xe hơi

M

avto

ávto

nhà

M

dom

dóm

thành phố

N
mesto
mesto

số

N
število
število

21

enaindvajset
ênaindvájset

22

dvaindvajset
dváindvájset

26

šestindvajset
šéstindvájset

30

trideset
trídeset

31

enaintrideset
ênaintrídeset

33

triintrideset
tríntrídeset

37

sedemintrideset
sédemintrídeset

40

štirideset
štírideset

41

enainštirideset
ênainštírideset

44

štiriinštirideset
štíriinštírideset

48

oseminštirideset
óseminštírideset

50

petdeset
pétdeset

51

enainpetdeset
ênainpétdeset

55

petinpetdeset
pétinpétdeset

59

devetinpetdeset
devétinpétdeset

60

šestdeset
šéstdeset

61

enainšestdeset
ênainšéstdeset

62

dvainšestdeset
dváinšéstdeset

66

šestinšestdeset
šéstinšéstdeset

70

sedemdeset
sédemdeset

71

enainsedemdeset
ênainsédemdeset

73

triinsedemdeset
trínsédemdeset

77

sedeminsedemdeset
sédeminsédemdeset

80

osemdeset
ósemdeset

81

enainosemdeset
ênainósemdeset

84

štiriinosemdeset
štíriinósemdeset

88

oseminosemdeset
óseminósemdeset

90

devetdeset
devétdeset

91

enaindevetdeset
ênaindevétdeset

95

petindevetdeset
pétindevétdeset

99

devetindevetdeset
devétindevétdeset

100

sto
stó

1000

tisoč
tísoč

10.000

deset tisoč
desét tísoč

100.000

sto tisoč
stó tísoč

1.000.000

milijon
milijón

con chó của tôi

moj pes
mój pès

con mèo của bạn

tvoja mačka
tvôja máčka

váy của cô ấy

njena obleka
njéna obléka

xe của anh ấy

njegov avto
njegôv ávto

quả bóng của nó

njegova/njena žoga
njegôva/njéna žóga

nhà của chúng tôi

naš dom
nàš dóm

đội của bạn

vaša ekipa
váša ekípa

công ty của họ

njihovo podjetje
njíhovo podjetje

mọi người

vsi
vsì

cùng nhau

skupaj
skúpaj

khác

drugo
drúgo

không thành vấn đề

ni pomembno
ni pomémbno

chúc mừng

na zdravje
na zdrávje

thư giãn đi

sprosti se
sprôsti se

tôi đồng ý

strinjam se
strínjam se

chào mừng

dobrodošli
dobrodôšli

không phải lo

brez skrbi
brèz skrbí

rẽ phải

zavij desno
zavíj désno

rẽ trái

zavij levo
zavíj lévo

đi thẳng

pojdi naravnost
pójdí narávnost

Hãy đi với tôi

pridi z mano
prídí z mâno

trứng

N
jajce
jájce

phô mai

M
sir
sír

sữa

N
mleko
mléko

cá

F
riba
ríba

thịt

N
meso
mesó

rau

F
zelenjava
zelenjáva

trái cây

N
sadje
sádje

xương
món ăn

F
kost
kóst

dầu

N
olje
ólje

bánh mì

M
kruh
krùh

đường
món ăn

M
sladkor
sládkor

sô cô la

F
čokolada
čokoláda

kẹo

F
sladkarije
sladkaríje

bánh bông lan

F
torta
tórta

đồ uống

F
píjača
pijača

nước

F
voda
vôda

nước soda

F
mineralna voda
minerálna vôda

cà phê

F
kava
káva

trà

M
čaj
čaj

bia

N
pivo
pívo

rượu nho

N
vino
víno

sa lát

F
solata
soláta

súp

F
juha
júha

món tráng miệng

F
sladica
sladíca

bữa ăn sáng

M
zajtrk
zájtrk

bữa trưa

N
kosilo
kosílo

bữa tối

F
večerja
večerja

pizza

F
pica
píca

xe buýt

M
avtobus
ávtobus

xe lửa

M
vlak
vlák

ga xe lửa

F
železniška postaja
železniška postája

trạm dừng xe buýt

F
avtobusna postaja
ávtobusna postája

máy bay

N
letalo
letálo

tàu

F
ladja
ládja

xe tải

M
tovornjak
tovornják

xe đạp

N
kolo
koló

xe mô tô

N
motorno kolo
motórno koló

xe taxi

M
taksi
táksi

đèn giao thông

M
semafor
semafór

bãi đậu xe

N
parkirišče
parkirišče

đường
xe hơi

F
cesta
césta

quần áo

N
oblačilo
oblačílo

giày dép

M
čevelj
čévelj

áo choàng

M
plašč
plášč

áo len

M
pulover
pulôver

áo sơ mi

F
srajca
srájca

áo khoác

F
jakna
jákna

áo phục

F
obleka
obléka

quần dài

F
hlače
hláče

đầm

F
obleka
obléka

áo phông

F
majica
májica

bít tất

F
nogavica
nogavíca

áo ngực

M
modrček
módrček

quần lót

F
spodnjice
spódnjice

kính

N
očala
očála

túi xách

F
ročna torba
rôčna tórba

ví tiền

F
torbica
tórbica

ví

F
denarnica
denárnica

nhẫn

M
prstan
přstan

mũ

M
klobuk
klobúk

đồng hồ đeo tay

F
ura
úra

túi

M
žep
žèp

Bạn tên gì?

Kako ti je ime?
Kakó ti je imé?

Tên của tôi là David

Moje ime je David
Môje imé je Dávid

Tôi 22 tuổi

Imam 22 let
Imám 22 lét

Bạn có khỏe không?

Kako si?
Kakó si?

Bạn có ổn không?

Si v redu?
Sí v rédu?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Kje je stranišče?
Kjé je stranišče?

Tôi nhớ bạn

Pogrešam te
Pogrěšam te

mùa xuân

F
pomlad
pomlád

mùa hè

N
poletje
polétje

mùa thu

F
jesen
jesén

mùa đông

F
zima
zíma

tháng một

M
januar
jánuar

tháng hai

M
februar
fébruar

tháng ba

M
marec
márec

tháng tư

M
april
apríl

tháng năm

M
maj
máj

tháng sáu

M
junij
júnij

tháng bảy

M
julij
júlij

tháng tám

M
avgust
avgúst

tháng chín

M
september
septêmber

tháng mười

M
oktober
október

tháng mười một

M
november
novêmber

tháng mười hai

M
december
decêmber

mua sắm

N
nakupovanje
nakupováňje

hóa đơn

M
račun
račún

chợ

M
trg
trǵ

siêu thị

M
supermarket
súpermáket

tòa nhà

F
stavba
stávba

căn hộ

N
stanovanje
stanovánje

trường đại học

F
univerza
univêrza

nông trại

F
kmetija
kmetíja

nhà thờ

F
cerkev
cérkev

nhà hàng

F
restavracija
restavrácija

quán bar

M
bar
bár

phòng thể dục

M
fitnes center
fítnes cénter

công viên

M
park
párk

nhà vệ sinh
đại cương

M
WC
WC

bản đồ

M
zemljevid
zemljevíd

xe cứu thương

M
rešilec
rešilec

cảnh sát
đại cương

F
policija
policija

súng

F
pištola
pištóla

lính cứu hỏa
đại cương

M
gasilci
gasílci

quốc gia

F
država
držáva

ngoại ô

N
predmestje
predméstje

ngôi làng

F
vas
vás

sức khỏe

N
zdravje
zdrávje

dược phẩm

N
zdravilo
zdravílo

tai nạn

F
nesreča
nesréča

bệnh nhân

M
pacient
pacient

phẫu thuật

F
operacija
operácija

viên thuốc

F
tableta
tabléta

sốt

F
vročina
vročina

cảm lạnh

M
prehlad
prehlád

vết thương

F
rana
rána

cuộc hẹn

M
termin
termín

ho

M
kašelj
kášelj

cổ

M
vrát
vrát

mông

F
rit
rit

vai

F
rama
ráma

đầu gối

N
koleno
koléno

chân

F
noga
nôga

tay

F
roka
rôka

bụng

M
trebuh
trébuh

ngực

F
prsi
přsi

lưng

M
hrbet
hřbet

răng

M
zob
zób

lưỡi

M
jezik
jêzik

môi

F
ustnica
ústnica

ngón tay

M
prst
přst

ngón chân

M
prst na nogi
přst na nôgi

dạ dày

M
želodec
želódec

phổi

F
pljuča
pljuča

gan

F
jetra
jétra

dây thần kinh

M
živec
žívec

thận

F
ledvica
ledvíca

ruột

N
črevesje
črevésje

màu sắc

F
barva
bárva

màu cam

oranžen
oránžen / oranžna, oranžno

màu xám

siv
sív / siva, sivo

màu nâu

rjav
rjàv / rjava, rjavo

màu hồng

roza
róza / roza, roza

nhàm chán

dolgočasen
dolgočásen / dolgočasna, dolgočasno

nặng

težek
těžek / těžka, těžko

nhẹ

lahek
láhek / lahka, lahko

cô đơn

osamljen
osámljen / osamljena, osamljeno

đói bụng

lačen
láčen / lačna, lačno

khát nước

žejen
žêjen / žejna, žejno

buồn

žalosten
žálosten / žalostna, žalostno

đốc

strm
stím / strma, strmo

bằng phẳng

ploščat
ploščàt / ploščata, ploščato

tròn

okrogel
okrógel / okrogla, okroglo

vuông

kvadraten
kvadráten / kvadratna, kvadratno

hẹp

ozek
ózek / ozka, ozko

rộng

širok
širòk / široka, široko

sâu

globok
globòk / globoka, globoko

nông

plitev
plítev / plítva, plitvo

lớn
rất

ogromen
ogrômen / ogromna, ogromno

bắc

sever
séver

đông

vzhod
vzhòd

nam

jug
júg

tây

zahod
zahòd

bẩn

umazan
umázan / umazana, umazano

sạch sẽ

čist
číst / čista, čisto

đầy

poln
pôln / polna, polno

trống rỗng

prazen
prázen / prazna, prazno

đắt

drag
drág / draga, drago

rẻ

poceni
pocéni / poceni, poceni

tối

temen
tèmen / temna, temno

sáng

svetel
svêtel / svetla, svetlo

quyến rũ

seksi
séksi / seksi, seksi

lười biếng

len
lén / lena, leno

dũng cảm

pogumen
pogúmen / pogumna, pogumno

hào phóng

velikodušen
velikodúšen / velikodušna,
velikodušno

đẹp trai

čeden
čéden / čedna, čedno

xấu xí

grd
gřd / grda, grdo

ngớ ngẩn

trapast
trápast / trapasta, trapasto

thân thiện

prijazen
prijázen / prijazna, prijazno

tội lỗi

kriv
krív / kriva, krivo

mù

slep
slép / slepa, slepo

say

pijan

pijàn / pijana, pijano

ướt

moker

móker / mokra, mokro

khô

suh

súh / suha, suho

ấm áp

topel

tôpel / topla, toplo

ồn ào

glasen

glásen / glasna, glasno

yên tĩnh

miren

míren / mirna, mirno

im lặng

tih

tít / tiha, tiho

nhà bếp

F

kuhinja

kúhinja

phòng tắm

F

kopalnica

kopálnica

phòng khách

F

dnevna soba

dnévna sôba

phòng ngủ

F

spalnica

spálnica

vườn

M

vrt

vít

gara

F
garaža
garáža

tường

M
zid
zíd

tầng hầm

F
klet
klét

nhà vệ sinh
nhà ở

N
stranišče
stranišče

cầu thang

F
stopnice
stopnice

mái nhà

F
streha
stréha

cửa sổ
tòa nhà

N
okno
ôkno

dao

M
nož
nòž

tách

F
skodelica
skodélica

ly

M
kozarec
kozárec

đĩa

M
krožnik
króžnik

cốc

F
skodelica
skodélica

thùng rác

M
smetnjak
smetnják

tô

F
skleda
skléda

bộ tivi

M
TV sprejemnik
TV sprejémnik

bàn
văn phòng

F
miza
míza

giường

F
postelja
póstelja

gương

N
ogledalo
ogledálo

vòi hoa sen

M
tuš
túš

ghế sofa

M
kavč
kávč

ảnh

F
slika
slíka

đồng hồ

F
ura
úra

bàn
nhà

F
miza
míza

ghế
nhà

M
stol
stòl

hồ bơi
vườn

M
bazen
bazén

chuông

M
zvonec
zvônc

hàng xóm

M
sosed
sôsed

thất bại

spodleteti
spodletéti / spodlet-, spodletim,
spodleteľ

chọn

izbrati
izbráti / izb-, izberem, izbral

bắn

ustreliti
ustrelíti / ustreli-, ustrelim, ustrelil

bình chọn

voliti
volíti / voli-, volim, volil

rơi xuống

padati
pádati / pada-, padam, padal

bảo vệ

braniti
braníti / brani-, branim, branil

tấn công

napasti
napásti / napa-, napadem, napadel

trộm

ukrasti
ukrásti / ukra-, ukradem, ukradel

đốt

goreti
goréti / gor-, gorim, gorel

cứu

rešiti

rešíti / reši-, rešim, rešil

hút thuốc

kaditi

kadíti / kadi-, kadim, kadil

bay

leteti

letéti / let-, letim, letel

mang theo

nositi

nosíti / nosi-, nosim, nosil

khắc nhổ

pljuvati

pljúvati / plju-, pljuvam, pljuval

đá

động từ

brcniti

brcniti / brcn-, brcnem, brcnil

cắn

ugrizniti

ugrízniti / ugrizn-, ugriznem, ugriznil

thở

dihati

díhati / diha-, diham, dihal

ngửi

vonjati

vónjati / vonja-, vonjam, vonjal

khóc

jokati

jókati / joka-, jokam, jokal

hát

peti

péti / p-, pojem, pel

cười mỉm

smehljati se

smehljáti se / smehlja-, smehljam, smehljal

cười

smejati se
smejáti se / smeј-, smeјem, smeјal

lớn lên

rasti
rásti / ras-, rasem, rasel

co lại

manjšati se
mánjšati se / manjša-, manjšam, manjšal

tranh luận

kregati se
krégati se / krega-, kregam, kregal

đe dọa

groziti
grozíti / grozi-, grozim, grozil

chia sẻ

deliti
delíti / deli-, delim, delil

cho ăn

nahraniti
nahraníti / nahrani-, nahranim, nahranil

trốn

skriti
skríti / skri-, skrijem, skríl

cảnh báo

posvariti
posvaríti / posvari-, posvarim, posvaril

bơi

plavati
plávati / plava-, plavam, plaval

nhảy

skočiti
skočiti / skoči-, skočim, skočil

lăn

kotaliti se
kotalíti se / kotali-, kotalim, kotalil

nâng

dvigniti

dvígniti / dvign-, dvignem, dvignil

đào

kopati

kópati / kopa-, kopam, kopal

sao chép

kopirati

kopíрати / kopira-, kopiram, kopiral

giao hàng

dostaviti

dostáviti / dostavi-, dostavim, dostavil

tìm kiếm

iskati

iskáti / i-, iščem, iskal

luyện tập

vaditi

váđiti / vadi-, vadim, vadil

đi du lịch

potovati

potováti / pot-, potujem, potoval

vẽ

slikati

slíkati / slika-, slikam, slikal

tắm vòi sen

stuširati se

stušíрати se / stušira-, stuširam, stuširal

mở

khóa

odpreti

odpréti / odpr-, odprem, odprl

khóa

zakleniti

zakleníti / zaklen-, zaklenem, zaklenil

rửa

prati

práti / p-, perem, pral

cầu nguyện

moliti
molíti / moli-, molim, molil

nấu ăn

kuhati
kúhati / kuha-, kuham, kuhal

sách

knjiga
F
knjíga

thư viện

knjižnica
F
knjížnica

bài tập về nhà

domača naloga
F
domáča nalóga

bài thi

izpit
M
izpít

bài học

lekcija
F
lékcija

khoa học

znanost
F
znánost

lịch sử

zgodovina
F
zgodóvina

nghệ thuật

umetnost
F
umétnost

tiếng Anh

angleščina
F
angléščina

tiếng Pháp

francoščina
F
francóščina

cây bút

N
pero
peró

bút chì

M
svinčnik
svínčnik

3%

trije odstotki
tríje odstótki

thứ nhất

M
prvi
prví

thứ hai
2

M
drugi
drúgi

thứ ba
3

M
tretji
trétji

thứ tư
4

M
četrți
četrtí

kết quả

M
rezultat
rezultát

hình vuông

M
kvadrat
kvadrát

hình tròn

M
krog
króg

diện tích

F
površina
površína

nguyên cứu

F
raziskava
raziskáva

bằng cấp

F
stopnja
stôpnja

cử nhân

M
diplomant
diplománt

thạc sĩ

M
magisterij
magistêrij

$x < y$

x je manjši od y
x je mánjši od y

$x > y$

x je večji od y
x je véčji od y

áp lực

M
stres
strés

bảo hiểm

N
zavarovanje
zavarovánje

nhân viên
công ty

N
osebje
osébjje

bộ phận

M
oddelek
oddélek

lương

F
plača
pláča

địa chỉ

M
naslov
naslòv

lá thư

N
pismo
písmo

thuyền trưởng

M
kapitan
kapitán

thám tử

M
detektiv
detektív

phi công

M
pilot
pilót

giáo sư

M
profesor
profesor

giáo viên

M
učiteľ
učiteľ

luật sư

M
odvetnik
odvėtník

thư ký

F
tajnica
tájnica

trợ lý

M
pomočník
pomočník

thẩm phán

M
sodnik
sodník

giám đốc

M
direktor
diréktor

quản lý

M
vodja
vódja

đầu bếp

M
kuhar
kúhar

tài xế taxi

M
voznik taksija
vozník táksijsa

tài xế xe buýt

M
voznik avtobusa
vozník ávtobusa

tội phạm

M
kriminallec
kriminálec

người mẫu

M
model
módel

nghệ sĩ

M
umetnik
umétnik

số điện thoại

F
telefonska številka
telefónska številka

tín hiệu

M
signal
signál

ứng dụng

F
aplikacija
aplikácija

trò chuyện

M
klepet
klepèt

tập tin

F
datoteka
datotéka

url

M
url
url

địa chỉ email

M
e-naslov
é-naslòv

trang mạng

F
spletna stran
splétna strán

thư điện tử

F
e-pošta
é-póšta

điện thoại di động

M
mobilni telefon
mobílni telefón

pháp luật

M
zakon
zákon

nhà tù

M
zapor
zapòr

chứng cứ

M
dokaz
dokàz

tiền phạt

F
globa
glóba

nhân chứng

F
priča
príča

tòa án

N
sodišče
sodíšče

chữ ký

M
podpis
podpís

thua lỗ

F
izguba
izgúba

lợi nhuận

M
dobiček
dobíček

khách hàng

F
stranka
stránka

số tiền

M
znesek
znések

thẻ tín dụng

F
kreditna kartica
kreditna kárta

mật khẩu

N
geslo
gêslo

máy rút tiền

M
bankomat
bankomát

bể bơi

M
bazen
bazén

điện

F
elektrika
eléktrika

máy ảnh

F
kamera
kámera

đài radio

M
radio
rádio

quà tặng

N
darilo
darílo

cái chai

F
steklenica
stekleníca

cái túi

F
vrečka
vréčka

chìa khóa

M
ključ
ključ

búp bê

F
lutka
lútka

thiên thần

M
angel
ángel

lược

M
glavnik
glávník

kem đánh răng

F
zobna pasta
zóbna pásta

bàn chải đánh răng

F
zobna ščetka
zóbna ščétka

dầu gội

M
šampon
šampón

kem thoa

F
krema
kréma

khăn giấy

M
robček
róbček

son môi

F
šminka
šmínka

truyền hình

M
TV
TV

rạp chiếu phim

M
kino
kíno

tin tức

F
novice
novíce

ghế
rạp chiếu phim

M
sedež
sédež

vé

F
vstopnica
vstópnica

màn chiếu

N
platno
plátno

âm nhạc

F
glasba
glásba

sân khấu

M
oder
óder

khán giả

N
občinstvo
občínstvo

hội họa

F
slika
slíka

trò đùa

F
šala
šála

bài báo

M
članek
článek

báo chí

M
časopis
časopís

tạp chí

F
revija
revíja

quảng cáo

N
oglaševanje
oglaševánje

thiên nhiên

F
narava
naráva

tro

M
pepel
pepél

lửa

M
ogenj
ôgenj

kim cương

M
diamant
diamánt

mặt trăng

F
luna
lúna

Trái Đất

F
Zemlja
Zêmlja

mặt trời

N
sonce
sónce

ngôi sao

F
zvezda
zvézda

hành tinh

M
planet
planét

vũ trụ

N
vesolje
vesólje

bờ biển
biển

F
obala
obála

hồ

N
jezero
jézero

rừng

M
gozd
gòzd

sa mạc

F
puščava
puščáva

đôi núi

M
hrib
hríb

đá
danh từ

F
skala
skála

con sông

F
reka
réka

thung lũng

F
dolina
dolína

núi

F
gora
gôra

đảo

M
otok
ôtok

đại dương

M
ocean
oceán

biển

N
morje
mórje

thời tiết

N
vreme
vrême

băng

M
led
léd

tuyết

M
sneg
snég

bão táp

F
nevihta
nevíhta

mưa

M
dež
děž

gió

M
veter
véter

thực vật

F
rastlina
rastlína

cây

N
drevo
drevó

cỏ

F
trava
tráva

hoa hồng

F
vrtnica
vrtnica

hoa

F
roža
róža

chất khí

M
plin
plín

kim loại

F
kovina
kovína

vàng

N
zlato
zlató

bạc

N
srebro
srebró

Bạc rẻ hơn vàng

Srebro je cenejše od zlata
Srebró je cenêjšê od zlatá

Vàng đắt hơn bạc

Zlato je dražje od srebra
Zlató je drážje od srebrá

ngày lễ

F
počitnice
počítnice

thành viên
người

M
član
člán

khách sạn

M
hotel
hotél

bờ biển
cát

F
plaža
pláža

khách

M
gost
gòst

sinh nhật

M
rojstni dan
rôjstni dán

Giáng sinh

M
božič
bôžič

Năm Mới

N
novo leto
nôvo léto

Lễ Phục sinh

F
velika noć
vélika nóč

chú

M
stric
stríc

cô

F
teta
têta

bà nội

F
babica
bábica

ông nội

M
dedek
dédek

bà ngoại

F
babica
bábica

ông ngoại

M
dedek
dédek

tử vong

F
smrt
smřt

phần mộ

M
grob
gròb

ly hôn

F
ločitev
ločítev

cô dâu

F
nevesta
nevěsta

chú rể

M
ženin
žénin

101

sto ena
stó êna

105

sto pet
stó pét

110

sto deset
stó desét

151

sto enainpetdeset
stó ênainpétdeset

200

dvesto
dvésto

202

dvesto dva
dvésto dvě

206

dvesto šest
dvésto šest

220

dvesto dvajset
dvésto dváset

262

dvesto dvainšestdeset
dvésto dváinšestdeset

300

tristo
trísto

303

tristo tri
trísto tří

307

tristo sedem
trísto sédem

330

tristo trideset
tristo trideset

373

tristo triinsedemdeset
tristo trinsédemdeset

400

štiristo
štiristo

404

štiristo štiri
štiristo štíri

408

štiristo osem
štiristo ósem

440

štiristo štirideset
štiristo štírideset

484

štiristo štiriinosemdeset
štiristo štíriinósemdeset

500

petsto
pétsto

505

petsto pet
pétsto pét

509

petsto devet
pétsto devét

550

petsto petdeset
pétsto pétdeset

595

petsto petindevetdeset
pétsto pétindevétdeset

600

šeststo
šéststo

601

šeststo ena
šéststo êna

606

šeststo šest
šéststo šést

616

šeststo šestnajst
šéststo šestnájst

660

šeststo šestdeset
šéststo šéstdeset

700

sedemsto
sédemsto

702

sedemsto dva
sédemsto dvě

707

sedemsto sedem
sédemsto sédem

727

sedemsto sedemindvajset
sédemsto sédemindvájset

770

sedemsto sedemdeset
sédemsto sédemdeset

800

osemsto
ósemsto

803

osemsto tri
ósemsto tří

808

osemsto osem
ósemsto ósem

838

osemsto osemintrideset
ósemsto ósemintrideset

880

osemsto osemdeset
ósemsto ósemdeset

900

devetsto
devétsto

904

devetsto štíri
devétsto štíri

909

devetsto devet
devétsto devét

949

devetsto devetinštirideset
devétsto devétinštírideset

990

devetsto devetdeset
devétsto devétdeset

con hổ

M
tiger
tíger

con chuột

F
miš
mìš

con chuột cống

F
podgana
podgána

con thỏ

M
zajec
zájec

con sư tử

M
lev
lév

con lừa

M
osel
ôsel

con voi

M
slon
slòn

con chim

F
ptica
ptíca

con gà trống choai

M
petelin
petêlin

con chim bồ câu

M
golob
golób

con ngỗng

F
gos
gós

côn trùng

F
žuželka
žužélka

con bọ

M
hrošč
hròšč

con muỗi

M
komar
komár

con ruồi

F
muha
múha

con kiến

F
mravlja
mrávlja

con cá voi

M
kit
kít

con cá mập

M
morski pes
môrski pès

con cá heo

M
delfin
delfín

con ốc sên

M
polž
pôlž

con ếch

F
žaba
žába

thường xuyên

pogosto
pogósto

ngay lập tức

takoj
takój

đột ngột

nenadoma
nenádoma

mặc dù

čeprav
čepřav

thể dục dụng cụ

F
gimnastika
gimnástika

quần vợt

M
tenis
ténis

chạy
đanh từ

M
tek
ték

đạp xe

N
kolesarjenje
kolesárjenje

đánh golf

M
golf
gólf

trượt băng

N
drsanje
đrsanje

bóng đá

M
nogomet
nogomèt

bóng rổ

F
košarka
košárka

bơi lội

N
plavanje
plávanje

lặn

N
potapljanje
potápljanje

đi bộ đường dài

N
pohodništvo
pohódništvo

Vương quốc Anh

N
Združeno kraljestvo
Zdrúženo kraljéstvo

Tây Ban Nha

F
Španija
Špánija

Thụy sĩ

F
Švica
Švíca

Ý

F
Italija
Itálija

Pháp

F
Francija
Fráncija

Đức

F
Nemčija
Némčija

Thái Lan

F
Tajska
Tájska

Singapore

M
Singapur
Síngapur

Nga

F
Rusija
Rúsija

Nhật Bản

F
Japonska
Japónska

Israel

M
Ízrael
Ízrael

Ấn Độ

F
Indija
Índija

Trung Quốc

F
Kitajska
Kitájska

Hoa Kỳ

F
Združene države Amerike
Zdrúžene držáve Amêrike

Mexico

F
Mehika
Méhika

Canada

F
Kanada
Kánada

Chile

M
Čile
Čile

Brazil

F
Brazilija
Brazílija

Argentina

F
Argentina
Argentína

Nam Phi

F
Južna Afrika
Júžna Áfrika

Nigeria

F
Nigerija
Nigêrija

Ma Rốc

M
Maroko
Maróko

Libya

F
Libija
Líbija

Kenya

F
Kenija
Kénija

Algeria

F
Alžirija
Alžírija

Ai Cậ

M
Egipt
Egípt

New Zealand

F
Nova Zelandija
Nôva Zelándija

Úc

F
Avstralija
Avstrálija

Châu Phi

F
Afrika
Áfrika

Châu Âu

F
Evropa
Evrópa

Châu Á

F
Azija
Ázija

Châu Mỹ

F
Amerika
Amêrika

mười lăm phút

četrť ure
četrť úre

nửa tiếng

pol ure
pól úre

bốn mươi lăm phút

tri četrť ure
trí četrť úre

1:00

ob enih
ob ênih

2:05

pet čez dve
pét čéz dvé

3:10

deset čez tri
desét čéz trí

4:15

četrť čez štíri
četrť čéz štíri

5:20

dvajset čez pet
dvájset čéz pét

6:25

petindvajset čez šest
pétindvájset čéz šést

7:30

pol osmih
pôl ósmih

8:35

osem petintrideset
ósem pétintrídeset

9:40

dvajset do desetih
dvájset do desétih

10:45

petnajst do enajstih
pétnajst do enájstih

11:50

deset do dvanajstih
desét do dvanájstih

12:55

pet do enih
pét do ênih

một giờ sáng

ob enih zjutraj
ob ênih zjútraj

hai giờ chiều

ob dveh popoldan
ob dvéh popôldan

tuần trước

prejšnji teden
prêjšnji téden

tuần này

ta teden
tá téden

tuần sau

naslednji teden
naslédnji téden

năm ngoái

năm nay

năm sau

lansko leto
lánsko léto

to leto
tó léto

naslednje leto
naslédnje léto

tháng trước

tháng này

tháng sau

prejšnji mesec
prêjšnji mésec

ta mesec
tá mésec

naslednji mesec
naslédnji mésec

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

prvi januar dva tisoč
štirinajst
prví jánuar dvá tisoč štirinájst

petindvajseti februar dva
tisoč tri
pétindvájseti fébruar dvá tisoč trí

dvanajsti april tisoč devetsto
oseminosemdeset
dvanájsti apríl tisoč devétsto
óseminósemdeset

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trinajsti oktober tisoč
osemsto devetindevetdeset
trinájsti október tisoč ósemsto
devétindevétdeset

trideseti september tisoč
devetsto sedem
trídeseti septémber tisoč devétsto
sédem

dvanajsti december dva tisoč
dvanájsti decêmber dvá tisoč

trán

N
čelo
čelo

nếp nhăn

F
guba
gúba

cằm

F
brada
bráda

má
cơ thể

N
lice
líce

râu

F
brada
bráda

lông mi

F
trepalnice
trepálnice

lông mày

F
obrv
obrív

eo

M
pas
pás

gáy

M
tílnik
tílník

lồng ngực

M
prsni koš
přsni kòš

ngón cái

M
palec
pálec

ngón tay út

M
mezinec
mezíneč

ngón tay đeo nhẫn

M
prstanec
pršťanec

ngón tay giữa

M
sredinec
sredíneč

ngón tay trỏ

M
kazalec
kazáleč

cổ tay

N
zapestje
zapéstje

móng tay

M
noht
nóht

gót chân

F
peta
pêta

xương sống

F
hrbtenica
hrbteníca

cơ bắp

F
mišica
míšica

xương
cơ thể

F
kost
kóst

bộ xương

M
skelet
skelét

xương sườn

N
rebra
rêbra

đốt sống

N
vretence
vretênce

bàng quang

M
mehur
mehúr

tĩnh mạch

F
vena
véna

động mạch

F
arterija
artêrja

âm đạo

F
vagina
vagína

tinh trùng

F
sperma
spërma

dương vật

M
penis
pénis

tinh hoàn

N
modo
módo

mọng nước

sočen
sóčen / sočna, sočno

cay

pikanten
pikánten / pikantna, pikantno

mặn

slan
slán / slana, slano

sống
tính từ

surov
suròv / surova, surovo

lộc

kuhan
kúhan / kuhana, kuhano

nhút nhát

sramežljiv

sramežljív / sramežljiva, sramežljivo

tham lam

pohlepen

pohlépen / pohlepna, pohlepno

ng nghiêm khắc

strog

stróg / stroga, strogo

điếc

gluh

glúh / gluha, gluho